

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	13.8%	24.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.21
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

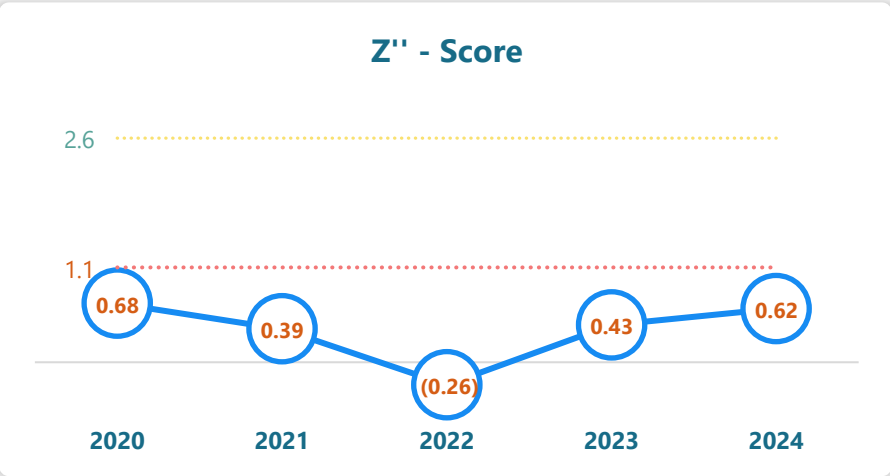
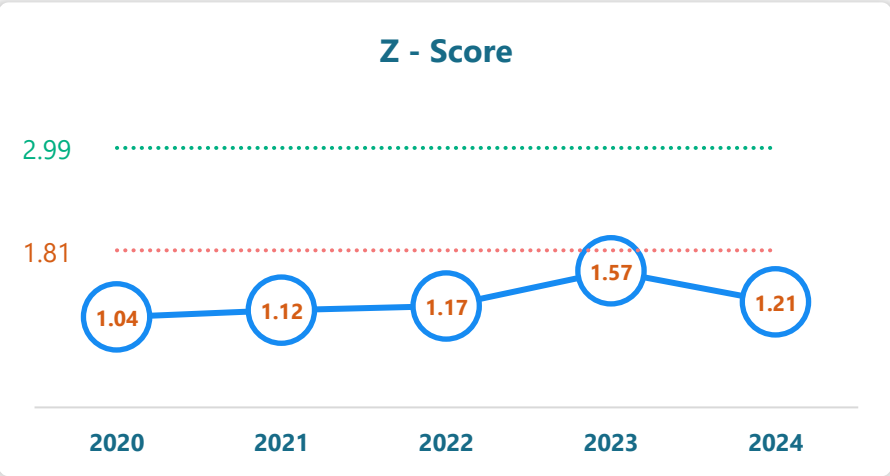
Hệ số nguy cơ phá sản	0.62
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	562	▼ 38.0
	tỷ VNĐ	▼ 6.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	20.8	▲ 17.0
	tỷ VNĐ	▲ 441%

ROE	2024	+/- YoY
	28.7%	▲ 22.4%

ROA	2024	+/- YoY
	3.9%	▲ 3.2%



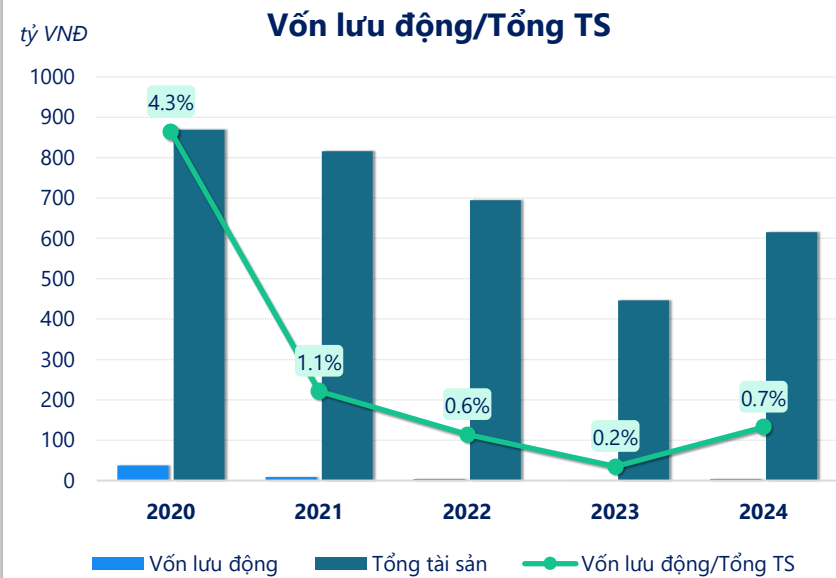
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **L63** năm **2024** đạt **1.21**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **L63** năm **2024** đạt **0.62**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **L63** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **561.6** tỷ đồng **giảm 6.42%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 441%** đạt **20.77** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **28.7%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

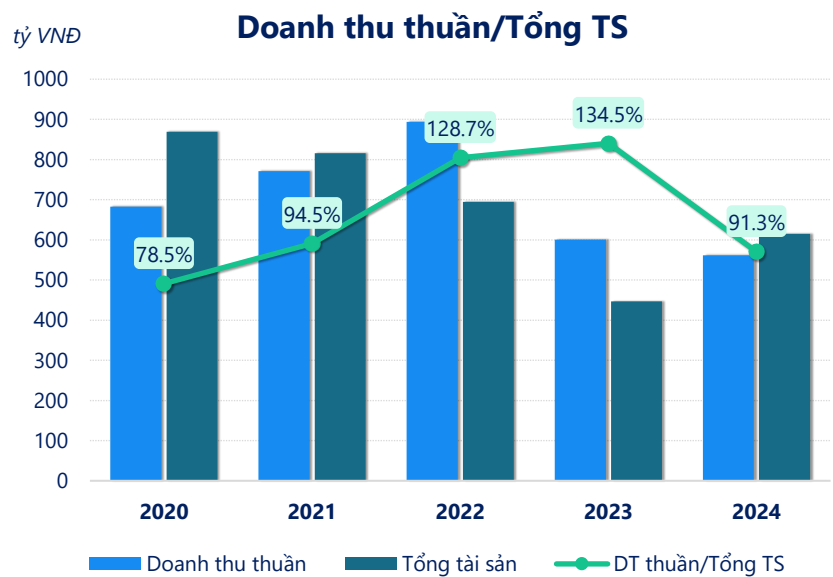
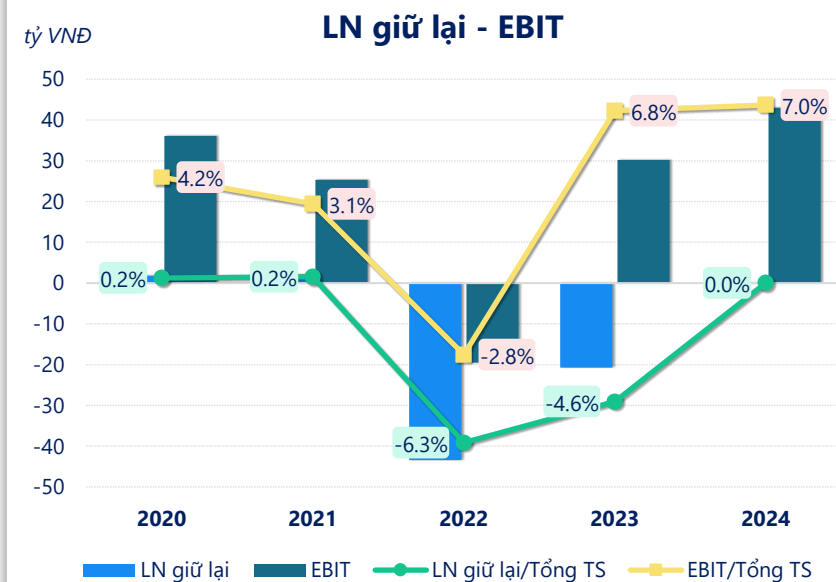
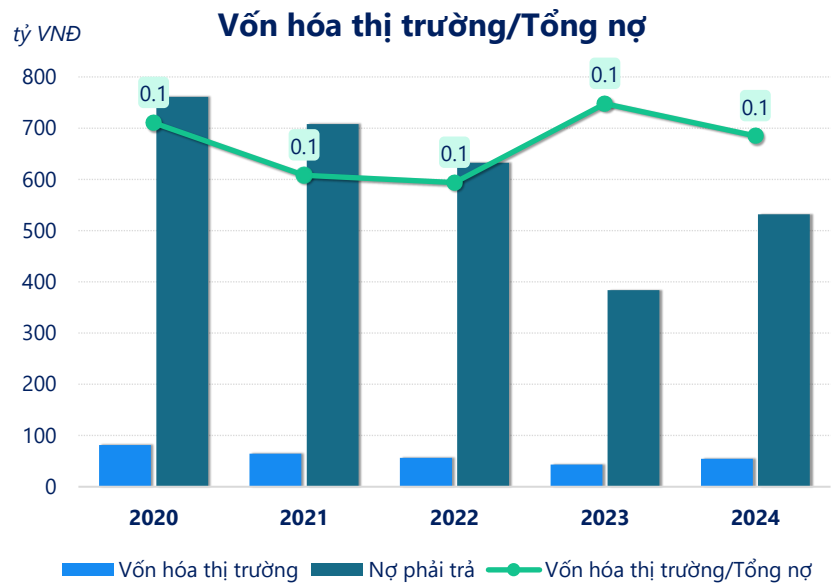
CTCP Lilama 69-3 (UPCOM: L63)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	615	446	37.8%
Tài sản ngắn hạn	359	308	16.5%
Tiền và tương đương tiền	15.0	13.4	12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.03	9.72	-68.8%
Phải thu ngắn hạn	205	188	9.2%
Hàng tồn kho	127	95.7	32.2%
Tài sản ngắn hạn khác	9.11	1.22	646%
Tài sản dài hạn	256	138	85.2%
Phải thu dài hạn	3.72	1.00	271%
Tài sản cố định	150	122	23.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	96.4	6.88	1300%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.30	8.53	-26.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	532	384	38.6%
Nợ ngắn hạn	355	307	15.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	169	215	-21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.3	49.5	19.8%
Nợ dài hạn	177	76.7	131%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.4	9.17	319%
Nguồn vốn chủ sở hữu	83.2	62.5	33.2%
Vốn chủ sở hữu	82.9	62.1	33.5%
Vốn điều lệ	82.8	82.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.36	0.40	-10.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	682	771	894	600	562
Giá vốn hàng bán	624	728	892	553	496
Lợi nhuận gộp	58.2	42.9	2.03	46.7	65.3
Doanh thu HĐTC	1.53	0.70	1.49	1.44	2.19
Chi phí TC	36.0	23.2	27.9	25.3	16.3
Chi phí lãi vay	35.9	22.5	26.0	23.2	13.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	19.9	19.6	21.1	21.1	23.2
LN thuần từ HĐKD	3.89	0.77	-45.4	1.74	28.1
Lợi nhuận khác	-3.63	2.08	-0.05	5.27	1.11
LN trước thuế	0.26	2.86	-45.5	7.01	29.2
Lợi nhuận sau thuế	0.26	0.25	-45.5	3.84	20.8
LNST của CĐ cty mẹ	0.26	0.25	-45.5	3.84	20.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-35.7	59.3	52.9	136	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.88	-14.0	12.6	-17.1	-94.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.4	-46.6	-66.3	-114	-41.4
Tiền đầu kỳ	79.7	9.63	8.28	7.53	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	-70.1	-1.34	-0.79	5.74	1.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	0.05	0.08	0.09
Tiền cuối kỳ	9.63	8.28	7.53	13.4	15.0